

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC 8
Sửa đổi một số nội dung Huyện Định Quán tại Phụ lục 2
đính kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh
(kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Chiều dài tuyến (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến năm 2020			2021 - 2025			2026 - 2030		
									Khối lượng (km)		Kinh phí	Khối lượng (km)		Kinh phí	Khối lượng (km)		Kinh phí
					Nâng cấp	Làm mới			Tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	Tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	Tỷ đồng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu			255,32					147,65	45,73	568.682	35,72	0,00	159.660	34,48	0,00	138.440
1	Đường 120	Km53+495 QL20	Xã Phú Lộc Huyện Tân Phú	8,86	5,00	7,00	V	32	8,86		14.000	0,00		0			
2	Đường 118 - Sông Đồng Nai	Km51+060 QL20	Sông Đồng Nai	8,47	5,00	6,50	V	32	0,00		0			0	8,47		33.880
3	Đường Phú Lợi - Phú Hòa	Km48+240 QL20	Đ. Tài Là - Trà Cỏ	8,13	5,00	7,00	V	32	8,13	0,00	25.692	3,00		12.000	5,13		20.520
	Đoạn 1 (km 0 - km1+00)	Ql20	Km 1+00	1,00	5,00	7,00	V	32	1,00		4.647						
	Đoạn 2 (km 1 - km2+500)	Km 1+00	Km 2 + 500	1,66	5,00	7,00	V	32	1,66		5.904						

	Đoạn 3 (km 2+500 - km5+300)	Km 2 +500	Km 5+300	2,80	5,00	7,00	V	32	2,80		8.016						
	Đoạn 4 (km 5+300 - Đ. Tà lài - Trà cổ)	Km 5+300	Đ. Tà lái - Trà Cổ	2,67	5,00	7,00	V	32	2,67		7.125						
4	Đường Suối Soong 2	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	Đường 118 - Sông ĐN	2,86	4,00	6,00	V	32	2,86		7.052			0			
5	Đ. Ấp 1 Phú Vinh	Cụm Công nghiệp Định Quán	Đường Suối Soong 2	6,38	3.5-5	6,00	V	32	6,38	0,00	14.963			0			
	Đường ấp 2, nhánh 2	Cụm Công nghiệp Định Quán	km 1+460	1,46	3,50	6,00	VI	32	1,46		2.846	1,46		5.840			
	Đường ấp 2, nhánh 1 (Đường ấp Ba Tầng)	km 1+460	Đường Suối Soong 2	4,92	5,00	6,00	IV	32	4,92		14.963						
6	Đường Cầu Trắng	Thị trấn Định Quán	xã Ngọc Định	6,10	6,00	9,00	IV	32	0,00	0,00	0	3,00	0,00	12.000	3,10		12.400
7	Đ. Vào Thác Mai	Km43+685 QL20	Thác Mai	22,26				32	22,26	0,00	58.287			0			
	Đoạn 1	QL.20	Km 8+470	8,47	6,00	7,50	IV	32	8,47		19.988	3,00		12.000	5,47		21.880
	Đoạn 2	Km 8+470	Thác Mai	13,79	5,50	7,00	IV	32	13,79		38.299						
8	Đường Ngã Tư Sở	Đ. Tỉnh Xuân Bắc - Thanh Sơn	Bến phà Năm Bửu	16,25	4 - 5	5 - 6,5		32	13,25	3,00	68.126			0			
	Đoạn 1	Đ. Tỉnh Xuân Bắc - Thanh Sơn	Km 16+270	13,25	5,00	6,50	IV	32	13,25	0,00	58.798				5,00		20.000
	Đoạn 2	Km 16+270	Bến phà Năm Bửu	3,00	4,00	5,00	IV	32		3,00	9.328						
9	Đường 96 xã La Ngà	Km 28+700 QL20	Lòng hồ Trị An	5,30	4,00	6,00	V	32	5,30		16.480			0			
10	Đường Bến cá Phú Cường	Km 19+060 QL20	Hồ Trị An	3,70	5,00	7,00	V	32						0	3,70		14.800

11	Đường vào bến Nôm	Km 18+895 QL20	ấp Bến Nôm	5,00	5,00	7,00	V	32						0	5,00		20.000
12	Đường Cầu Ván	Km 21+590 QL20	Ranh huyện Thống Nhất	4,53	5,00	6,50	V	32	2,50	0,00	15.920	1,55	0,00	6.200	0,00	0,00	0
	Đoạn 1	QL20	Km 1+550	1,55	5,00	6,50	V	32				1,55		6.200	0,00		0
	Đoạn 2	Km1+550	Giáp ranh H. Thống Nhất	2,98	5,00	6,50	V	32	2,50		15.920						
13	Đ. Ấp 2 - ấp 9 Gia Canh	Km3 +00 ĐT. Cao Cang	Km 5 + 300 đường vào Thác Mai	6,07	4,00	6,00	V	32	2,24	1,52	13.104	2,32	0,00	6.960	0,00	0,00	0,00
	Đoạn 1	Km 3 +00 ĐT. Cao Cang	Km 2+320	2,32	4,00	6,40	V	32	0,00		0	2,32		6.960			
	Đoạn 2	Km 2+320	km 4+550	2,24	4,00	6,00	V	32	2,24		5.279						
	Đoạn 3	km 4+550	Đường vào Thác Mai	1,52	5,50	7,50	IV	32		1,52	7.825						
14	Đường ấp 1-2 Thanh Sơn	Bến phà 107	Đường Xuân Bắc - Thanh Sơn	6,36	5,00	6,50	IV	32	6,36	0,00	11.252	0,00		0	0,00		0
15	Đường ấp 6-8 Thanh Sơn	Đường Ngã tư Sở km 8	Đ. Ngã tư sở	4,40	4,00	7,00	IV	32	4,40		12.046			0			
16	Đ. vào cánh đồng lúa Bàu Kiên	Ngã ba lô năm	km 8+200	8,20	4,00	6,00	V	32		8,25	28.173			0			
17	Đường nối 118 - 120	km 6 +500 Đường 118	Km 6+200 Đường 120	7,10	4,00	7,00	IV	32	7,10	0,00	14.685			0			
18	Đường 101 La Ngà	Km 32+950 QL20	Hồ Trị An	4,30	5,00	7,00	IV	32	4,30		8.894			0			

19	Đường 101 Nam Lộ	Km 33+165 QL20	ĐT. 763	12,71	6,00	9,00	IV	32	12,71		20.144			0			
20	Đường Na Goạ	Đ. 101 Nam lộ	ĐT. Thanh Sơn - Xuân Bắc	5,30	5,50	7,50	V	32		5,30	26.341			0			
21	Đường 101 - Vĩnh An	Đường 101	Ấp Bằng Lăng - Vĩnh An	6,60	3,50	6,00	V	32	4,10	0,00	11.725	2,50	0,00	7.500	0,00	0,00	0
	Đoạn 1	Đường 101	Km 4+010	4,10	3,50	6,00	V	32	4,10		11.725						
	Đoạn 2	Km 4+010	Ấp Bằng Lăng - Vĩnh An	2,50	3,50	6,00	V	32				2,50		7.500			
22	Đường vào khu An Dưỡng	Km 34 340 QL20	Khu an dưỡng	2,60	5,00	6,00	V	32				2,60		10.000			
23	Đường 120 đi Gia Canh	Km 52+840 QL20	Km 2 +940 Đ. T. Cao Cang	9,54	6,00	9,00	IV	32	0,00	9,54	14.300			0			
24	Đường Gia Canh - TT.ĐQ	Km 44+500 QL20	Đ. Ấp 2 - ấp 9 Gia Canh	3,40	5,50	7,50	IV	32	3,40	0,00	17.548			0			
25	Đường liên ấp 1-2 Phú Ngọc	Tượng đài CTLN	Khu dân cư	7,06	6,00	9,00	V	32		7,06	10.488			0			
26	Đường Phú Ngọc - Phú Vinh	ĐT. Thanh Sơn - Xuân Bắc	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	7,56	3 - 4	6,00	V	32	0,00	5,26	14.141	2,30	0,00	10.000	0,00	0,00	0,00
	Đoạn 1	ĐT. Thanh Sơn - Xuân Bắc	Km 2+290	2,29	4,00	6,00	V	32		2,29	9.968			0			
	Đoạn 2	Km 2+290	Km3+980	1,69	3,00	5,00	VI	32		1,69	3.129			0			
	Đoạn 3	Km3+980	Km 6+280	2,30	4,00	6,00	V	32				2,30		10.000			
	Đoạn 4	Km 6+280	Đ. Phú Vinh - Ngọc Định	1,28	4,00	6,00	V	32		1,28	1.044			0			

27	Đ. 120 Ấp 7 Phú Tân	Km 2+00 Đường 120	ấp 7 Phú Tân	6,53	4,00	7,00	V	32	6,53		14.954			0			
28	Đ. Ấp 3 - Gia Huynh	Km 10+800 Đ. TL763	Ngã ba Gia huynh	4,20	5,00	7,00	IV	32	4,04		14.958			0			
29	Đ. Ấp Suối Dui - Túc Trung	Km 26 +500 QL20	Sông La Ngà	3,96	4,00	6,00	V	32				2,00		8.000	1,96		7.840
30	Đ. 104 Bắc - Nam Lộ	Ấp 1 Hồ Trị An	km 6+300	6,52	3,50 - 5	6,00	V	32	2,72	0,00	12.000	3,80	0,00	25.000	0,00	0,00	0
	Đoạn 1	Lòng hồ Trị An	QL20	1,50	3,50	5,00	V	32				1,50		10.000			
	Đoạn 2	QL20	Km 4+210	2,72	5,00	6,00	V	32	2,72		12.000						
	Đoạn 3	Km 4+210	Km 6+520	2,30	5,00	6,00	V	32				2,30		15.000			
31	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	Km 47 + 880 QL20	Đ. Tỉnh Xuân Bắc - Thanh Sơn	8,79	3,50 - 5	6 - 6,50	V	32	8,79	0,00	25.524	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đoạn 1	Ql 20	Km 0 + 398	0,40	5,00	6,00	V	32	0,40		1.780						
	Đoạn 2	Km 0 + 398	Km 3+110	2,75	5,00	6,50	IV	32	2,75		6.443						
	Đoạn 3	Km 3+110	Km 5+262	2,15	3,50	6,50	V	32	2,15		4.669						
	Đoạn 4	Km 5+262	Đ. Tỉnh Xuân Bắc - Thanh Sơn	3,49	4,00	6,00	V	32	3,49		12.632						
32	Đ. Cầu Suối Rắc	Km 20+605 QL20	Đồi 48	5,56	3,50 - 5	5 - 7		32	0,00	4,31	44.203	1,25	0,00	5.000	0,72	0,00	2.500
	Đoạn 1	Km 20 + 605 QL20	Km 0+720 (Cầu Suối rắc)	0,72	3,50	5,00	VI	32		0,72	750				0,72		2.500

	Đoạn 2	Km 0+720 (Cầu Suối rắc)	Km 1+970	1,25	5,00	7,00	IV	32				1,25		5.000			
	Đoạn 3	Km 1+970	Đồi 48	3,59	5,00	7,00	V	32		3,59	43.453						
33	Đ. Ấp Suối Soong	Km 23 QL20	ấp Suối Soong, xã Phú Túc	2,50	4,50	6,00	VI	32				2,50		12.000			
34	Đ. KDC ấp Thống Nhất	Km 18 +920 QL20	Km 19 +715 QL20	1,90	5,00	7,00	V	32						0	1,90		7.000
35	Đường liên ấp 6- 7 Phú Tân	Đ. Ven Sông Đồng Nai	Đ. 120	4,33	4,00	6,00	V	32	4,33		11.711			0			
36	Đường ven sông Đồng Nai	Đường 118 - Sông ĐN	Đường ấp 6-7 Phú Tân	5,90	7,00	9,00	IV	32				5,90		30.000			
37	Đường Suối Nho - Xuân Thiện	ĐT 763	Ranh huyện Thống Nhất	1,50	5,50	9,00	IV	32	0,00	1,50	7.308			0			
38	Đ. Vào KDL Thác Trời	Km 37+640 QL20	Thác Trời	6,00	5,00	7,00	V	32				3,00		15.000	3,00		15.000
39	Đ. Phú Hòa - Gia Canh	Km 7 +300 đường Phú Lợi - Phú Hòa	Km 1+500 đường ấp 2 - ấp 9 Gia Canh	8,61	3,50 - 4	6,00	V	32	7,11	0,00	14.663	0,00	0,00	0	1,50	0,00	4.500
	Đoạn 1	Km 7 +300 đường Phú Lợi - Phú Hòa	Km 1+500	1,50	4,00	6,00	V	32	1,50		3.019						
	Đoạn 2	Km 1+500	Km 7+250	5,61	3,50	6,00	V	32	5,61		11.644						
	Đoạn 3	Km 7+250	Km 8+750	1,50	4,00	6,00	V	32							1,50		4.500

B	Hệ thống đường huyện dự kiến mở mới			28,093					0,00	1,84	8.699	0,00	10,45	134.250	0,00	15,80	79.000
1	Đường Phú Cường - La Ngà	Đường Bến cá Phú Cường	Đường 96	6,84	6,00	6,00		32	0,00	1,84	8.699	0,00	2,00	10.000	0,00	3,00	15.000
	Đoạn 1	Đường Bến cá Phú Cường	Km 1+843	1,84	4,00	6,00	V			1,84	8.699						
	Đoạn 2	Km 1+843	Đường 96	5,00			IV						2,00	10.000		3,00	15.000
2	Đường nối Cùm CN. Phú Túc đi TL763	QL20	ĐT 763	7,40			IV						2,80	96.000		4,60	23.000
3	Đường liên xã Phú Ngọc - Gia Canh (Đường liên ấp 2,3,4,5,6 xã Phú Ngọc)	Đường 104	Đường vào Thác Mai	7,85			IV						3,65	18.250		4,20	21.000
4	Đường ven sông Tam Bung	TL763	Đường Cầu Ván	6,00			V						2,00	10.000		4,00	20.000
	Tổng cộng			283,42					147,65	47,58	577.381	35,72	10,45	293.910	34,48	15,80	217.440